

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1- NGHỆ AN**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ

Ngày: 17/09/2025

*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
và chia tài sản chung*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Xuân Hoàng - ông Trần Đức Hảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hiền

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Nghệ An tham gia phiên tòa:

Ông Trần Văn Hội - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/9/2025 và ngày 17/9/2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 107/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXX-ST ngày 31 tháng 07 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc C- sinh năm 1990; Địa chỉ: xóm T, xã T, tỉnh Nghệ An (có mặt)

Bị đơn: Chị Trần Thị S - sinh năm 1993.; Địa chỉ: khối N, phường C, tỉnh Nghệ An (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Ngọc K – sinh năm 1960 và bà Hoàng Thị B – sinh năm 1962. Điều trú tại: xóm T, xã T, tỉnh Nghệ An. (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của ông K, bà B: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khối H, phường T, tỉnh Nghệ An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Trần Ngọc C trình bày: Anh Trần Ngọc C và chị Trần Thị S kết hôn với nhau vào năm 2017, hôn nhân tự nguyện tìm hiểu và tổ chức đám cưới tại Hàn Quốc. Sau khi kết hôn chị S có thai nên về sinh sống với bố mẹ anh C là ông K, bà B xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Một thời gian sau khi chị S sắp sinh con thì chị S và gia đình anh C đến UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An xin đăng ký kết hôn vào ngày 25/12/2017. Quá

trình sống chung đến năm 2021 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng sống xa nhau, bất đồng quan điểm sống, đến khoảng giữa năm 2023 chị S đưa con về ông, bà ngoại tại phường N nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay anh C thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn chị Trần Thị S để ổn định cuộc sống.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Ngọc Nguyên A, sinh ngày 22/02/2018. Ly hôn anh C có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh C đồng ý giao con chung cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, anh C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị S mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- *Về tài sản, nợ chung*: Khi chị S về bên ngoại sinh sống đã cùng ông K, bà B thỏa thuận giải quyết xong tài sản. Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị S yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là tài sản của ông K, bà B thì anh C không đồng ý. Anh C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn chị Trần Thị S trình bày: Chị S công nhận về điều kiện, thời gian kết hôn, thời gian mâu thuẫn, sống ly thân như anh C trình bày là đúng. Sau khi kết hôn chị S về nhà sống chung với ông K, bà B, sau đó lên UBND xã N làm thủ tục đăng ký kết hôn để khai sinh cho con. Thời điểm này anh C đang ở Hàn Quốc nên không ký vào ĐKKH. Năm 2024 anh C về nước đã lên UBND xã N mới ký thủ tục kết hôn. Nay anh C làm đơn xin ly hôn chị S thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên nhất trí ly hôn.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Ngọc Nguyên A - sinh ngày 22/02/2018. Ly hôn chị S có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị S, anh C thống nhất giao con chung cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, anh C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng có $\frac{3}{4}$ suất đất ao nuôi tôm trị giá 400.000.000 đồng (tiền vợ chồng mua); số tiền 2.200.000.000 đồng đã đầu tư xây dựng, cải tạo ao nuôi tôm. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng đầu tư vào ao tôm số tiền hơn 2.600.000.000 đồng. $\frac{3}{4}$ số tiền bồi thường từ việc thu hồi một phần diện tích ao nuôi tôm là 500.000.000 đồng. Toàn bộ diện tích đất ao nuôi tôm hiện đứng tên ông K, bà B. Ly hôn, chị Trần Thị S có nguyện vọng giao ao tôm cho anh C được sử dụng, sở hữu. Anh C có nghĩa vụ trích chênh lệch giá trị tài sản lại cho chị S số tiền 700.000.000 đồng (trong đó giá trị đầu tư vào ao là 500.000.000 đồng và tiền đền B1 ao 200.000.000 đồng).

Về khoản nợ: Vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông K, bà B, đại diện ủy quyền của ông K, bà B thống nhất trình bày:

Ông K, bà B là bố mẹ anh Trần Ngọc C. Năm 2012 anh C xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Năm 2017 anh C và chị S tổ chức đám cưới tại Hàn Quốc nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới một thời gian chị S có thai nên về sống cùng vợ chồng ông K, bà B tại xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Quá trình sống chung với ông, bà thì giữa anh C, chị S mâu thuẫn nhau. Năm 2023 mâu thuẫn trầm trọng, chị S đưa con về ông, bà ngoại tại phường N sống. Đến tháng 4/2024, chị S đưa Luật sư để bàn bạc thống nhất về tài sản của chị S. Sau khi thống nhất thì hai bên “Văn bản thỏa thuận về tài sản” và đã thực hiện xong. Nay chị S yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng số tiền 500.000.000 đồng (3/4 số tiền do Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất ao nuôi tôm) và 2.600.000.000 đồng tiền đầu tư vào ao nuôi tôm của ông K, bà B thì ông K, bà B không đồng ý. Vì ao nuôi tôm này là của UBND huyện N giao cho ông K, bà B nuôi trồng thủy sản thời gian kể từ năm 2004 - 2024. Toàn bộ tiền đầu tư, sửa chữa từ tiền của vợ chồng, tiền vay Ngân hàng, vay anh, em, con cháu và từ tiền nuôi tôm. Quá trình sống chung chị S có gửi cho vợ chồng ông K 2,9 cây vàng và 100.000.000 đồng tiền mặt. Khi lập “Văn bản thỏa thuận về tài sản” chị S đã tính tổng cộng số tiền 433.000.000 đồng bao gồm trị giá 2,9 cây vàng, 100.000.000 đồng tiền mặt, tiền công lao động giúp gia đình và đã nhận đủ. Tại buổi làm việc này có sự chứng kiến 2 luật sư và 1 người làm chứng. Chị S yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng nhưng lại chia tài sản của ông K bà B thì không đồng ý. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho ông, bà.

Tại phiên tòa đại diện VKS nhân dân khu vực 1 – Nghệ An phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến nay như sau: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, thu thập chứng cứ, chuyển hồ sơ cho VKS nhân dân khu vực 1 – Nghệ An đầy đủ, đúng quy định pháp luật, các đương sự tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Ngọc C và chị Trần Thị S kết hôn năm 2017, hôn nhân tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N vào ngày 25/12/2017. Quá trình giải quyết các bên thừa nhận việc đăng ký kết hôn là tự nguyện để thuận lợi việc khai sinh cho con. Thời điểm đăng ký kết hôn anh C không có mặt tại địa phương. Anh C thừa nhận tháng 7/2024 anh C về nước và ký bổ sung vào sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã. Như vậy, việc vợ chồng đăng ký kết hôn khi vắng mặt một bên là không đúng trình tự, thủ tục luật định, nên việc đăng ký kết hôn này không có

giá trị pháp lý. Nay anh C xin ly hôn, chị S cũng đồng ý. Xét thấy, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do việc đăng ký kết hôn không đúng quy định, căn cứ khoản 1 điều 9, điều 14 Luật hôn nhân và gia đình xử không công nhận anh C và chị S là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị S và anh C: Giao con chung là cháu Trần Ngọc Nguyên A, sinh ngày 22/02/2018 cho chị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Tại phiên tòa anh C tự nguyện làm sổ tiết kiệm số tiền 200.000.000 đồng giao cho chị S quản lý nhằm đảm bảo quyền lợi cho con chung là cháu Nguyên A. Sự tự nguyện của anh C không trái đạo đức xã hội, phù hợp pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho con chung nên chấp nhận.

Về quan hệ tài sản: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Thị S do đã thỏa thuận theo “Văn bản thỏa thuận về tài sản” lập ngày 06/4/2024 giữa chị S và ông K, bà B và đã thực hiện xong.

Sau khi đại diện VKS phát biểu quan điểm thì chị S xin rút đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Hội đồng xét xử trở lại thủ tục xét hỏi, tranh luận xác định chị S tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản chung, anh C, đại diện ủy quyền của ông K, bà B đồng ý. Đại diện VKS phát biểu ý kiến giữ nguyên quan điểm về hôn nhân, con chung, cấp dưỡng và đề nghị đình chỉ trả lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung cho chị S do rút đơn.

Về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo: Các bên đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Ngọc C khởi kiện xin ly hôn chị Trần Thị S, chị S hiện cư trú tại khối N, phường C, tỉnh Nghệ An. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Ngọc C và chị Trần Thị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đám cưới được hai bên thừa nhận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn hai bên sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng sống xa nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thiếu thông cảm cho nhau. Năm 2023, chị S đưa con về bên ngoại tại phường N cho đến nay. Anh C thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly

hôn. Chị S cũng thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đồng ý ly hôn và chị S cho rằng tại thời điểm làm thủ tục đăng ký kết hôn là do chị S sắp sinh con nên đã đến UBND xã N xin đăng ký kết hôn nhằm mục đích thuận lợi khai sinh cho con. Thời điểm này anh C đang sống và làm việc tại Hàn Quốc, không có mặt tại địa phương nên không ký vào giấy kết hôn. Anh C cũng thừa nhận việc đăng ký kết hôn là do vợ chồng tự nguyện nhưng thời điểm đó anh C đang sống tại Hàn Quốc đến tháng 7/2024 anh C mới về Việt Nam và đến UBND xã để ký vào sổ đăng ký kết hôn. Như vậy, anh C, chị S đều thừa nhận có giấy ĐKKH vào ngày 25/12/2017 nhưng không có anh C ký là phù hợp thực tế. Việc đăng ký kết hôn khi anh C vắng mặt là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh C yêu cầu ly hôn, chị S đồng ý nhưng do đăng ký kết hôn không đúng quy định nên cần xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh C và chị S như đề nghị của đại diện VKS tại phiên tòa là phù hợp quy định pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Ngọc Nguyên A, sinh ngày 22/02/2018. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh C và chị S đều thống nhất giao con chung cho chị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng kể từ tháng 9/2025 cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Xét thấy việc thỏa thuận này là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên cần công nhận sự thỏa thuận của hai bên.

Tại phiên tòa anh C tự nguyện làm sổ tiết kiệm số tiền 200.000.000 đồng giao cho chị S quản lý để hỗ trợ chị S trong quá trình nuôi dưỡng con chung, chị S đồng ý. Xét thấy đây là sự tự nguyện của anh C dành cho cháu Nguyên A phù hợp quy định pháp luật và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu Nguyên A nên cần ghi nhận sự tự nguyện của anh C.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Trần Thị S giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Xin nhận trị giá tài sản chung số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) trong khối tài sản mà ông K, bà B đang quản lý, sử dụng. Sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, thì chị S xin rút đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử trở lại phần xét hỏi, tranh luận xác định việc chị S rút đơn yêu cầu chia tài sản chung là tự nguyện. Anh C và đại diện theo ủy quyền của ông K, bà B đồng ý đối với yêu cầu xin rút đơn chia tài sản chung của chị S. Hội đồng xét xử xét thấy: chị S rút đơn chia tài sản chung vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận và đình chỉ trả lại yêu cầu chia tài sản chung cho chị S như đề nghị của đại diện VKS tại phiên tòa là phù hợp.

[2.4] . Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị S là người yêu cầu chia tài sản chung nên phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án đã chi phí tố tụng hết số tiền 8.000.000 đồng. Chị S đã nộp và chi phí xong.

[2.5] Về án phí: Anh Trần Ngọc C phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 39, điều 147, khoản 2 điều 217, khoản 2 Điều 244, điều 271, điều 273 của BLTTDS; khoản 2 điều 1 Luật sửa đổi một số điều của BLTTDS năm 2015; khoản 1 điều 9; điều 14, điều 15; khoản 2 điều 53; điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận anh Trần Ngọc C và chị Trần Thị S là vợ chồng.

[2] Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh C và chị S: Giao con chung Trần Ngọc Nguyên A - sinh ngày 22/02/2018 cho chị Trần Thị S trực tiếp nuôi dưỡng trưởng thành. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) kể từ tháng 9/2025 cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Ngọc C về việc làm sổ tiết kiệm số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) cho cháu Trần Ngọc Nguyên A giao cho chị S quản lý.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản: Đình chỉ trả lại đơn yêu cầu chia tài sản của chị Trần Thị S do rút đơn yêu cầu.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị S phải chịu 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) tiền chi phí tố tụng (đã nộp đủ chi phí xong).

[5]. Về án phí: Anh Trần Ngọc C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí LHST và 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0005253 ngày 24/02/2025 tại Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Hoàn trả cho chị Trần Thị S số tiền 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) tạm ứng án phí chia tài sản theo biên lai thu tiền số 0005598 ngày 20/6/2025 tại Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

Kể từ ngày chị Trần Thị S làm đơn yêu cầu khoản tiền nói trên nếu anh Trần Ngọc C không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ các khoản tiền trên thì hàng tháng anh C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi

suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, điều 7, điều 7a và điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 1- Nghệ An
- Cơ quan THA dân sự tỉnh Nghệ An
- UBND xã Đông Lộc – Nghệ An
(xã Nghi Quang cũ)
- Các đương sự
- Lưu HS

Lê Thị Hải Yến